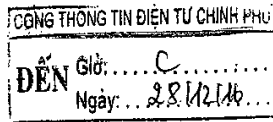


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **55** /2016/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày **26** tháng 12 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành giá tính thuế tài nguyên khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 3560/STNMT-KS ngày 14/12/2016; kèm Văn bản thẩm định số 4070/STC-GCS ngày 21/11/2016 của Sở Tài chính và Báo cáo thẩm định số 478/BC-STP ngày 07/12/2016 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Mức giá quy định tại Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này là mức giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên. Trường hợp giá bán ghi trong hóa đơn cao hơn mức giá tại Bảng giá này thì tính theo giá ghi trên hóa đơn, trường hợp giá bán thấp hơn mức giá quy định tại Bảng giá này thì tính theo mức quy định tại Bảng giá này.

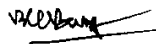
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2017 và thay thế Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 03/9/2014 của UBND tỉnh về việc quy định giá tính thuế tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

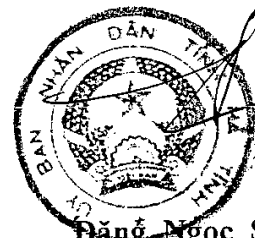
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, TN và MT, Tư pháp;
- Tổng Cục Địa Chất và Khoáng sản;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban - HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Phó VP/UB;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

Gửi: + VB giấy: TP không nhận VB ĐT;
+ Điện tử: Các thành phần khác.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh)

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng)
I	Khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt		
1.1	Quặng sắt (sắt limonit, hàm lượng 32- 53%)	tấn	550.000
1.2	Quặng sắt (sắt manhetit, hàm lượng $\geq 60\%$)	tấn	900.000
2	Quặng thiếc (1 thiếc kim loại = 1,5 quặng thiếc	tấn	100.000.000
3	Vàng (cốm, sa khoáng)	kg	750.000.000
4	Quặng Titan		
4.1	Quặng thô Titan (hàm lượng 70% KVN; tại khu vực có hàm lượng quặng đầu vào $\geq 2\%$)	tấn	1.000.000
4.2	Quặng thô Titan (hàm lượng 70% KVN; tại khu vực có hàm lượng quặng đầu vào $\leq 2\%$)	Tấn	530.000
5	Zilcon	tấn	15.000.000
6	Rutil	tấn	7.500.000
7	Monnazit	tấn	15.000.000
8	Mangan		
8.1	Mangan (hàm lượng 16-17%)	tấn	420.000
8.2	Mangan (hàm lượng 20-23%)	tấn	500.000
8.3	Mangan (hàm lượng 24-27%)	tấn	1.400.000
8.4	Mangan (hàm lượng 28-29%)	tấn	1.700.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Vật liệu xây dựng thông thường		
1.1	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	m ³	25.000
1.2	Đất, sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói	m ³	35.000
1.3	Sỏi	m ³	230.000
1.4	Cuội	m ³	160.000
1.5	Cát xây	m ³	60.000

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng)
1.6	Cát tô da	m ³	55.000
1.7	Cát san nền	m ³	35.000
1.8	Đá hộc (KT>15cm)	m ³	100.000
1.9	Đá 1x2	m ³	220.000
1.10	Đá 2x4	m ³	180.000
1.11	Đá 4x6	m ³	150.000
1.12	Đá 0,5x1	m ³	170.000
1.13	Đá 0,5	m ³	130.000
1.14	Đá base	m ³	100.000
1.15	Đá bột	m ³	70.000
1.16	Đá xô bồ	m ³	80.000
2	Đá màu (không phải là đá trắng)		
2.1	Đá khối (blocs) xuất khẩu	m ³	8.000.000
2.2	Đá khối (blocs) màu các loại dùng để chế biến hàng thủ công mỹ nghệ	m ³	2.000.000
2.3	Đá xẻ có diện tích bề mặt từ 0,5 m ² đến dưới 1m ²	m ³	5.000.000
2.3	Đá xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,5m ²	m ³	2.000.000
2.4	Đá xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	1.000.000
3	Nhiên liệu khoáng: Than đá	tấn	540.000
4	Thạch Anh	tấn	150.000
5	Sericit	tấn	350.000
6	Cát trắng (cát làm thủy tinh)	tấn	120.000
7	Sét trắng (cao lanh)	tấn	160.000
III	Nguyên liệu: phân bón, hóa chất, ...		
1	Than bùn	m ³	320.000
2	Photphorit	tấn	500.000
IV	Nước thiên nhiên		
1	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH